

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Quyết định quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 394/SLĐTBXH-LĐ ngày 26/3/2022 và Văn bản số 437/SLĐTBXH-LĐ ngày 05/4/2022 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc đề nghị thẩm định dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021. Sau khi nghiên cứu, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. CĂN CỨ THẨM ĐỊNH VĂN BẢN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Điều 146, Điều 147, Điều 148, Điều 149 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; khoản 44, khoản 45, khoản 46, khoản 47 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP)*);

- Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh;

- Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

- Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (*sau đây viết tắt là Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg)*);

- Một số văn bản, tài liệu khác có liên quan.

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH (Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật; sự phù hợp của nội dung dự thảo Quyết định với các quy định trong văn bản đã giao quy định chi tiết)

1. Sự cần thiết ban hành Quyết định

Điều 37a Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg (*được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg*) quy định:

“Điều 37a. Hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh

Căn cứ quy định tại Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh, Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-

CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và tình hình, điều kiện cụ thể của địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tiêu chí xác định đối tượng đang hoạt động trên địa bàn địa phương quản lý, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Hỗ trợ 01 lần với mức 3.000.000 đồng/hộ.

3. Không áp dụng đối với những trường hợp đã được địa phương quy định là đối tượng được hỗ trợ theo chính sách tại điểm 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.”

Căn cứ quy định nêu trên và khoản 1 Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)¹ thì việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (năm 2021) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2. Dự thảo Quyết định

2.1. Tên dự thảo Quyết định: “*Quyết định quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021*”.

Khoản 1 Điều 1 (Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng) quy định:

“a) *Quyết định này quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021.*

¹ Khoản 1 Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: 1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

b) *Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ); Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*”.

- Đề nghị chỉnh sửa cụm từ "trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021" thành "(năm 2021) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

- Điểm b: Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “(được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ)” thành “(được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ)” để bảo đảm chính xác.

2.2. Căn cứ ban hành

- Căn cứ thứ 9, 10:

“**Căn cứ** Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Thực hiện Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19”.

Đề nghị chỉnh sửa thành:

“**Thực hiện** Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19”.

- Đề nghị bỏ một số văn bản không phải là căn cứ ban hành dự thảo Quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP)², gồm:

- + Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;
- + Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- + Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

2.3. Điều 2 (Tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ)

a) Đề nghị bổ sung quy định “Đối tượng được hỗ trợ phải đáp ứng các tiêu chí sau:” vào trước khoản 1.

b) Khoản 1 quy định:

“1. Các đối tượng tại điểm a khoản 2 Điều 1, cụ thể:

a) Hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp là hộ gia đình nuôi trồng, chế biến, khai thác, mua bán các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và mang lại nguồn thu nhập chính cho hộ (sau đây gọi tắt là Hộ kinh doanh):

- Lĩnh vực trồng trọt: Hộ gia đình kinh doanh sản xuất các loại giống cây trồng; kinh doanh sản xuất các sản phẩm về lúa, ngô; kinh doanh sản xuất các sản phẩm rau, củ, quả (tươi và sơ chế; chế biến); kinh doanh sản xuất các loại hạt đã hoặc chưa chế biến; kinh doanh sản xuất sản phẩm hoa, cây cảnh.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Hộ gia đình chăn nuôi; sản xuất kinh doanh giống vật nuôi; làm dịch vụ trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y; buôn bán thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp phục vụ chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh động vật; giết mổ, sơ chế, thu gom, vận chuyển, buôn bán động vật và sản phẩm động vật.

² Khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) quy định: “Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản”

- *Lĩnh vực thủy sản: Hộ gia đình nuôi trồng thủy sản tại ao hồ nhỏ chuyên nuôi thủy sản, nuôi cá lồng/bè trên sông, hồ thủy điện; sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.*

- *Các hộ gia đình thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, thu hái, đánh bắt, khai thác nông, lâm, thủy sản khác.*

- *Lĩnh vực lâm nghiệp: Hộ kinh doanh sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp.*

b) *Người bán quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ (sau đây gọi tắt là Người lao động):*

- *Buôn bán vặt (mua bán những vật dụng nhỏ lẻ) có hoặc không có địa điểm cố định.*

- *Bán quà vặt (bán quà bánh, đồ ăn, nước uống) có hoặc không có địa điểm cố định.*

- *Buôn chuyến (mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ).*

- *Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, vẽ tranh, chụp ảnh có hoặc không có địa điểm cố định”.*

Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, chỉnh sửa một số nội dung sau:

- Tên khoản 1: Đề nghị chỉnh sửa thành “*Thuộc một trong các trường hợp sau*”.

- Gạch đầu dòng (-) thứ nhất điểm a: “*Lĩnh vực trồng trọt: Hộ gia đình kinh doanh sản xuất các loại giống cây trồng;...*” và gạch đầu dòng (-) thứ 5 điểm a: “*Lĩnh vực lâm nghiệp: Hộ kinh doanh sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp*” trùng lặp nhau.

- Gạch đầu dòng (-) thứ 4 điểm a: “- *Các hộ gia đình thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, **nuôi trồng**, thu hái, đánh bắt, **khai thác** nông, lâm, thủy sản khác*”.

Tuy nhiên, nuôi trồng bao gồm: trồng trọt và chăn nuôi, khai thác bao gồm: thu hái, đánh bắt, do đó đề nghị chỉnh sửa gạch đầu dòng (-) thứ 4 điểm a thành “*Các hộ gia đình thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động nuôi trồng, chế biến, khai thác, mua bán các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp khác*” để bảo đảm không trùng lặp và thống nhất với đoạn đầu điểm a; đồng thời, đưa quy định này về cuối khoản 1.

- Điểm b chưa đề cập đến người kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, đề nghị bổ sung.

- Gạch đầu dòng (-) thứ 4 điểm b: “*Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, vẽ tranh, chụp ảnh có hoặc*

không có địa điểm cố định”, đề nghị bổ sung cụm từ “và các dịch vụ khác” vào trước cụm từ “có hoặc không có địa điểm cố định” để bảo đảm không bỏ sót đối tượng.

c) Khoản 2 quy định:

“Hộ kinh doanh/Người lao động có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống trong thời gian không hoạt động/ngừng hoạt động.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống trong thời gian không hoạt động/ngừng hoạt động”.

Quy định nêu trên mới quy định về hộ gia đình có thu nhập thấp, chưa quy định người lao động có thu nhập thấp, đề nghị bổ sung.

d) Khoản 4 quy định: “...Hộ kinh doanh/Người lao động được hỗ trợ một lần bằng tiền chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ (trừ các đối tượng hưởng chính sách bổ sung quy định tại **điểm 7, điểm 8 Nghị quyết số 68/NQ-CP** ngày 01/7/2021 của Chính phủ;...”.

Đề nghị dẫn chiếu đầy đủ điểm 7, điểm 8 của mục nào Nghị quyết số 68/NQ-CP.

2.4. Điều 3 (Hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ) và Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ

Điều 3 quy định:

“Hộ kinh doanh/Người lao động gửi đơn đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (nếu địa điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nơi cư trú, **thì kèm theo xác nhận tại địa phương nơi hoạt động sản xuất, kinh doanh**). Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 30/6/2022.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách đối tượng đủ điều kiện gửi Ủy ban nhân dân huyện thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, tổng hợp). Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do để đối tượng biết”.

- Đoạn thứ nhất:

+ Đề nghị bổ sung cụm từ “(theo mẫu)” vào sau cụm từ “đơn đề nghị hỗ trợ”.

+ Quy định “kèm theo xác nhận tại địa phương nơi hoạt động sản xuất, kinh doanh” sẽ được hiểu là ngoài đơn đề nghị hỗ trợ còn phải kèm theo văn bản xác nhận của địa phương nơi hoạt động sản xuất, kinh doanh, hơn nữa quy

định “*địa phương*” chưa cụ thể là cấp nào (*xã, huyện, ...*); trong khi đó, theo nội dung mẫu đơn đề nghị hỗ trợ ban hành kèm theo dự thảo Quyết định, đối với trường hợp nơi hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nơi cư trú thì **UBND xã, phường, thị trấn nơi có địa điểm kinh doanh xác nhận trực tiếp vào đơn đề nghị hỗ trợ**. Do đó, đề nghị chỉnh sửa cho rõ ràng, thống nhất.

+ Đề nghị bổ sung cách thức gửi đơn đề nghị hỗ trợ (*trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hay trực tuyến*).

- Đoạn thứ hai: Chưa quy định thời hạn UBND cấp xã tổng hợp danh sách đối tượng đủ điều kiện hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không đủ điều kiện, UBND huyện thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định, đề nghị xem xét, bổ sung.

- Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ: Đề nghị bỏ nội dung “*xác nhận của UBND xã/phường/thị trấn nơi cư trú*”, vì Điều 3 dự thảo Quyết định quy định UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp danh sách đủ điều kiện hỗ trợ gửi UBND huyện thẩm định, trình UBND tỉnh, không quy định về việc UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú phải xác nhận vào đơn đề nghị hỗ trợ.

2.5. Điều 4 (Tổ chức thực hiện)

a) Khoản 4 quy định: “*Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quyết định này đến chính quyền, hộ kinh doanh, người dân để mọi người biết đầy đủ thông tin về chính sách và người thụ hưởng sử dụng kinh phí hỗ trợ hiệu quả, đúng mục đích*”.

Đề nghị chỉnh sửa theo hướng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì tuyên truyền, phổ biến dự thảo Quyết định này; Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng của địa phương tuyên truyền, phổ biến.

b) Khoản 6 quy định: “*Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị - xã hội chỉ đạo hệ thống ở cơ sở tham gia giám sát việc thực hiện Quyết định này đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để lợi dụng, trục lợi chính sách*”.

Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “*các đoàn thể chính trị - xã hội*” thành “*các tổ chức chính trị - xã hội*”.

2.6. Nơi nhận: Đề nghị chỉnh sửa nơi nhận “*Như Điều 4 (thi hành)*” thành “*Như Điều 5 (thi hành)*” để bảo đảm chính xác.

3. Thể thức, kỹ thuật soạn thảo

Đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp tục rà soát lại toàn bộ dự thảo Nghị quyết để chỉnh sửa thể thức, kỹ thuật trình bày của văn bản cho phù hợp với quy định

tại Chương V (từ Điều 55 đến Điều 81) và Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) như: Toàn bộ phần căn cứ ban hành trình bày bằng chữ in nghiêng; một điều có nhiều ý thì bố cục thành các khoản, điểm; số thứ tự và tên khoản trình bày bằng chữ in thường; trước khi sử dụng cụm từ “*cấp huyện*”, “*cấp xã*”, tại lần đầu tiên nhắc đến đơn vị hành chính “*huyện, thành phố*”, “*xã, phường, thị trấn*”, đề nghị phải có quy định về nguyên tắc viết tắt như sau: “*huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện)*”, “*xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã)*” để bảo đảm chính xác và chặt chẽ; phần ký “*TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH*”, đề nghị bỏ từ “*TỈNH*”; .v.v...

III. KẾT LUẬN

1. Đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp thu ý kiến thẩm định nêu tại Mục II Báo cáo thẩm định này; đồng thời rà soát lại toàn bộ nội dung dự thảo văn bản để chỉnh sửa, hoàn chỉnh dự thảo văn bản cho phù hợp với pháp luật hiện hành.

2. Sau khi hoàn chỉnh theo khoản 1 Mục III Báo cáo này, dự thảo văn bản đủ điều kiện trình UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp về dự thảo Quyết định quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc STP;
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: VT, XDKTTHPL&PBGDPL.
(Lan.06b)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thược